

**HỢP TÁC XÃ
TÂM TRÀ VIỆT**
Số: 04/CV-TRAVINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: đề nghị tiếp nhận bản tự công bố chất
lượng sản phẩm

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Hợp tác xã Tâm Trà Việt chúng tôi là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chè, nay xin gửi đến Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị xã Đại Từ tỉnh Thái Nguyên hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên sản phẩm: **Trà xanh đặc sản**
2. Tên tổ chức/cá nhân: Hợp tác xã Tâm Trà Việt
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Bấu Châu, xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
4. Mã số thuế: 4601620037
5. Số điện thoại: 0855318678

Chúng tôi cam kết sản phẩm tự công bố đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành về an toàn thực phẩm và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng, an toàn của sản phẩm.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Bản tự công bố sản phẩm (theo mẫu quy định);
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm sản phẩm còn hiệu lực;
- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản sao giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP;
- Tài liệu kỹ thuật khác (nếu có).

Kính đề nghị Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên xem xét, tiếp nhận và đăng tải trên Website theo quy định.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

TRAVINA – HỢP TÁC XÃ TÂM TRÀ VIỆT

Đã ký, đóng dấu
(che chữ ký khi đăng web)

TRAVINA
HỢP TÁC XÃ TÂM TRÀ VIỆT

MÃ SỐ THUẾ: 4601620037

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: 04/TRAVINA/2025

TRÀ XANH ĐẶC SẢN

NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/TRAVINA/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: HỢP TÁC XÃ TÂM TRÀ VIỆT

Địa chỉ: Xóm Bầu Châu, Đại Từ, Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0855318678

Email: cskhtravina@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 46011600037

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; 14/2025/UBND-NNMT-TNg

Ngày cấp: ngày 20 tháng 6 năm 2025

Nơi cấp: UBND Huyện Đại Từ, Thái Nguyên

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Trà xanh đặc sản
2. Thành phần: Thu hái 100% búp chè 1 tôm 2 lá
3. Thời hạn sử dụng 12 tháng (1 năm)
4. Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi không còn nguyên vẹn niêm phong hoặc quá hạn sử dụng
5. Quy cách đóng gói: 10gr, 100gr, 200gr, 250gr, 500gr, 5kg, 10kg, 20kg. Và các quy cách theo yêu cầu của từng khách hàng.

Chất liệu bao bì; Bao bì giấy, hộp gỗ, hộp kim loại, túi có các cấu trúc màng:

PET/AL/PE/PP, PET/VMPET/LLDPE, MATT OPP/MPET/PE đạt yêu cầu vệ sinh ATTP theo quy định của Bộ Y Tế.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (Mẫu nhãn chính thức đính kèm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Hợp tác xã Tâm Trà Việt sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9740:2013 về chè xanh
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2007 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.”

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- + Ngoại hình: Đồng đều về màu sắc và kích thước, còn một vài sai sót, đặc trưng cho sản phẩm
- + Màu nước: Trong, đặc trưng cho sản phẩm
- + Mùi: Có mùi thơm tự nhiên, dễ chịu
- + Vị: Chát dịu đặc trưng cho sản phẩm

2. Các tiêu chuẩn lý-hóa theo TCVN 9740:2013 về Chè xanh

STT	TÊN TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC
1	Hàm lượng Catechin tổng số, tối thiểu	%	12.1
2	Hàm lượng Polyphenol tổng số, tối thiểu	%	14.3
3	Hàm lượng chất chiết trong nước, % khối lượng, tối thiểu	%	42
4	Hàm lượng tro tổng số, % khối lượng Tối thiểu Tối đa	%	6.3
5	Hàm lượng tro tan trong nước % khối lượng tro tổng số, tối thiểu	%	48
6	Độ kiềm tro tan trong nước (tính theo KOH), % khối lượng Tối thiểu Tối đa	%	1.81
7	Hàm lượng tro không tan trong Axit % khối lượng, tối đa	%	0.31

8	Hàm lượng xơ thô, % khối lượng, tối đa	%	13.8
9	Tỷ lệ Catechin tổng số và Polyphenol tổng số, % khối lượng, tối thiểu	%	0.84

3.Hàm lượng kim loại nặng: Áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo: QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	0.097
2	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	0.0032
3	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg	0.095
4	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg	0

4.Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y Tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc BVTV trong thực phẩm.

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC
1	Hàm lượng Bifenthi	mg/kg	0
2	Hàm lượng chlorpyrifos	mg/kg	0
3	Hàm lượng Buprofezin	mg/kg	0
4	Hàm lượng Clothiandin	mg/kg	0
5	Hàm lượng Cypermethrins	mg/kg	0
6	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	0
7	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	0
8	Hàm lượng Etoxanzole	mg/kg	0
9	Hàm lượng Fenpropathrin	mg/kg	0
10	Hàm lượng Flubendiamide	mg/kg	0
11	Hàm lượng Flufenoxuron	mg/kg	0
12	Hàm lượng Hexythiazox	mg/kg	0
13	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	0
14	Hàm lượng Methidation	mg/kg	0
15	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	0
16	Hàm lượng Propargite	mg/kg	0
17	Hàm lượng Thiamethoxam	mg/kg	0
18	Hàm lượng Tolfenpyrad	mg/kg	0

6. Chỉ tiêu vi sinh vật: Áp dụng theo quyết định số 46/2017/QĐ-BYT, ngày 19/12/2007 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.”

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC TỐI ĐA
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10 ⁴
2	Coliforms	CFU/g	10
3	Cl. pefringens	CFU/g	10
4	E.coli	CFU/g	Không có
5	B.cereus	CFU/g	10 ²
6	Tổng số tế bào nấm men – nấm mốc	CFU/g	10 ²

Chúng tôi xin cam kết, thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm. Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố/.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 8 năm 2025
TRAVINA- HỢP TÁC XÃ TÂM TRÀ VIỆT

Đã ký, đóng dấu
(che chữ ký khi đăng web)



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM02 LBH 08

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Applicant/ ref (Khách hàng/ số yêu cầu) : PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN ĐẠI TỪ
Address (Địa chỉ) : Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No (Số phiếu yêu cầu phân tích) : KN141724023(a)
Information provided by applicant (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Trà xanh đặc sản
Ký hiệu: CH - 26
Cơ sở lấy mẫu: Hợp tác xã Tâm Trà Việt
Địa chỉ: Xóm Bưởi Châu, xã Lục Ba, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong túi kín còn nguyên vẹn, có niêm phong, mẫu bảo quản ở nhiệt độ thường
Seal No (Số niêm) : Có niêm phong
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty CP Khoa Học và Công Nghệ Natek lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 24/05/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 24/05/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 24/05/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 16/06/2025
Sample retention time (Thời gian lưu mẫu) : 19/06/2025

Note/ Ghi chú:

- Testing parameter is sent to subcontractor accredited by NATEKLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi NATEKLAB
- Parameter is accredited ISO17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO17025
- Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/g sample/ Không phát hiện/g mẫu
- LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NATEK Terms and Conditions. NATEK only resolves complaints on analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NATEK. NATEK chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NATEK is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NATEK
- (a) Testing report substitute for the previous analysis results with JOB No / Báo cáo kết quả phân tích của lần thay thế cho lần báo cáo kết quả phân tích trước cùng JOB No ngày 04/06/2025

Authorized Technical Representative/
Phụ trách kỹ thuật

Đã ký, đóng dấu
(che chữ ký khi đăng web)

Đã ký, đóng dấu
(che chữ ký khi đăng web)

NATEK JSC

- Ha Noi Office:** Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.
- Can Tho Office:** Street 12, KDC Company 8, Hung Thanh ward, Cai Rang district, Can Tho city.
- Ho Chi Minh Office:** SAIGON MIA building, KDC Trung Sơn, Bình Chánh district, HCM city.

Tel: +84 292 3919 689

Email: natek@natekvn.com

Website: www.natekvn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM02 LBH Q

Code/ Mã mẫu	KN141724023/8(a)			
Sample name/ Tên mẫu	Trà			
Information provided by applicant/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)	Trà xanh đặc sản Ký hiệu: CH - 26 Cơ sở lấy mẫu: Hợp tác xã Tâm Trà Việt Địa chỉ: Xóm Bầu Châu, xã Lục Ba, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Test Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cadimi (Cd) ⁽²⁾	AOAC 999.11	mg/kg	0.002	0.0032 < LOQ (0.006)
Asen (As) ⁽²⁾	AOAC 986.15	mg/kg	0.010	0.097
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	AOAC 971.21	mg/kg	0.0067	ND
Chì (Pb) ⁽²⁾	AOAC 999.11	mg/kg	0.016	0.095
Dư lượng thuốc BVTV gốc Chlor hữu cơ ^(*)	Xem PHỤ LỤC: KN141724023/8	/	/	Xem PHỤ LỤC: KN141724023/8
Dư lượng thuốc BVTV gốc Cục ^(*)	Xem PHỤ LỤC: KN141724023/8	/	/	Xem PHỤ LỤC: KN141724023/8

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM02 LBH 08

PHỤ LỤC:					
Code/ Mã mẫu:		KN141724023/8(a)			
Name/ Tên mẫu:		Trà			
Information provided by applicant/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Trà xanh đặc sản Ký hiệu: CH - 26 Cơ sở lấy mẫu: Hợp tác xã Tâm Trà Việt Địa chỉ: Xóm Bầu Châu, xã Lục Ba, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Test Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Dư lượng thuốc BVTV gốc Chlor hữu cơ ^{(1)(*)}	Aldrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	α-BHC	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	β-BHC	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	δ-BHC	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	γ-BHC (Lindane)	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Chlordane-cis	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Chlordane-trans	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	DDD-p,p'	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	DDE-p,p'	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Diofol	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	DDT-p,p'	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Dieldrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Endosulfan I (alpha isomer)	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Endosulfan II (beta isomer)	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
Endosulfan sulfate	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND	



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Form code/ Mã biểu mẫu: NTL-TT04-BM02 LBH 08

PHỤ LỤC:

KN141724023/8(a)

Name/ Tên mẫu:

Trà

Information provided by applicant/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Trà xanh đặc sản

Ký hiệu: CH - 26

Cơ sở lấy mẫu: Hợp tác xã Tám Trà Việt

Địa chỉ: Xóm Bàu Châu, xã Lục Ba, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Test Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
	Endrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Endrin aldehyde	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Endrin ketone	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Heptachlor	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Heptachlor epoxide	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Methoxychlor, p,p'-	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
Dư lượng thuốc BVTV gốc Cục ^(a)	Cyfluthrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Bifenthrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	λ -Cyhalothrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Deltamethrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Etofenprox	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Fenvalerate	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Permethrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Phenothrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND
	Cypermethrin	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)	mg/kg	0.010	ND